

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
09 tháng/năm 2025
(Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 30/6/2025)

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Bình Dương
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ thi hành án	Trường hợp khác		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tổng số		29.677	12.555	17.122	505	23	29.149	25.128	11.649	11.484	165	13.465	14	3.263	491	11	256	17.500	46,36%
I	Cục Thi hành án dân sự	1.376	658	718	58	3	1.315	1.198	430	421	9	768	-	104	13	-	-	885	35,89%
1	Nguyễn Thị Trúc Lam	21	7	14	-	-	21	20	14	14	-	6	-	1	-	-	-	7	70,00%
2	Đỗ Văn Hùng	23	15	8	-	-	23	23	7	7	-	16	-	-	-	-	-	16	30,43%
3	Nguyễn Quang Hòa	9	5	4	-	-	9	9	7	7	-	2	-	-	-	-	-	2	77,78%
4	Nguyễn Việt Hòa	16	10	6	-	-	16	12	4	2	2	8	-	4	-	-	-	12	33,33%
5	Nguyễn Văn Hoành	194	121	73	-	-	194	176	36	36	-	140	-	14	4	-	-	158	20,45%
6	Nguyễn Quang Truyền	76	36	40	3	-	73	72	25	23	2	47	-	-	1	-	-	48	34,72%
7	Nguyễn Văn Dương	219	135	84	9	2	208	179	58	55	3	121	-	26	3	-	-	150	32,40%
8	Ngô Thị Hoa	161	61	100	26	-	135	119	64	64	-	55	-	15	1	-	-	71	53,78%
9	Trương Công Hân	12	-	12	-	-	12	12	12	12	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
10	Võ Trí Dũng	227	90	137	9	-	218	208	79	79	-	129	-	10	-	-	-	139	37,98%
11	Đinh Hữu Tính	160	87	73	3	-	157	145	30	30	-	115	-	11	1	-	-	127	20,69%
12	Nguyễn Thị Thu Hiền	89	18	71	-	-	89	84	21	21	-	63	-	5	-	-	-	68	25,00%
13	Huỳnh Mạnh Tiến	107	59	48	1	-	106	85	47	45	2	38	-	18	3	-	-	59	55,29%
14	Hồ Thị Hương	23	-	23	-	1	22	22	6	6	-	16	-	-	-	-	-	16	27,27%
15	Lương Hồng Quang	31	14	17	7	-	24	24	13	13	-	11	-	-	-	-	-	11	54,17%
16	Trịnh Thị Nga	8	-	8	-	-	8	8	7	7	-	1	-	-	-	-	-	1	87,50%
II	Các Chi cục THADS	28.301	11.897	16.404	447	20	27.834	23.930	11.219	11.063	156	12.697	14	3.159	478	11	256	16.615	46,88%
1	Chi cục THADS TP.Thủ Dầu Một	3.791	1.519	2.272	55	5	3.731	3.172	1.520	1.498	22	1.649	3	484	55	-	20	2.211	47,92%
17	Lý Khắc Châu	39		39			39	39	39	39		-						-	100,00%
18	Lưu Thị Huyền Nga	616	238	378	7	2	607	484	236	228	8	248	-	98	25	-	-	371	48,76%
19	Nguyễn Trương Bảo Lâm	680	345	335	15	1	664	528	201	201	-	327	-	119	6	-	11	463	38,07%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:									Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ thi hành án	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành							Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
20	Trịnh Thị Hằng	611	270	341	4	-	607	545	236	232	4	309		52	10	-	-	371	43,30%
21	Nguyễn Ngọc Tú Anh	631	219	412	4	-	627	537	272	270	2	262	3	87	3	-	-	355	50,65%
22	Đặng Thành Thái	607	260	347	7	-	600	474	219	217	2	255	-	106	11	-	9	381	46,20%
23	Nguyễn Thị Yến Thi	607	187	420	18	2	587	565	317	311	6	248	-	22	-	-	-	270	56,11%
2	Chi cục THADS TP. Thuận An	4.498	2.195	2.303	60	8	4.430	3.481	1.549	1.518	31	1.924	8	844	35	-	70	2.881	44,50%
24	Bùi Thị Trúc Linh	187	5	182	-	-	187	187	173	173	-	14	-	-	-	-	-	14	92,51%
25	Nguyễn Từ Quyết Tiến	632	395	237	-	-	632	389	130	123	7	259	-	238	5	-	-	502	33,42%
26	Nguyễn Thị Hồng	664	194	470	4	5	655	600	198	198	-	400	2	55	-	-	-	457	33,00%
27	Nguyễn Thị Ngọc Bé	1.244	595	649	37	-	1.207	955	454	445	9	501	-	207	17	-	28	753	47,54%
28	Nguyễn Thị Thu Duyên	1.027	586	441	4	1	1.022	808	307	303	4	501	-	183	11	-	20	715	38,00%
29	Nguyễn Thị Xuân	744	420	324	15	2	727	542	287	276	11	249	6	161	2	-	22	440	52,95%
3	Chi cục THADS TP. Dĩ An	4.974	2.231	2.743	109	3	4.862	4.297	1.942	1.913	29	2.352	3	441	73	3	48	2.920	45,19%
30	Đỗ Tấn Quốc	269	93	176	19	-	250	250	171	171	-	79	-	-	-	-	-	79	68,40%
31	Phạm Văn Bình	534	253	281	16	-	518	452	158	155	3	294	-	23	-	-	43	360	34,96%
32	Đào Ngọc Hồng	440	181	259	6	1	433	404	170	152	18	234	-	28	1	-	-	263	42,08%
33	Đoàn Thị Thanh Thương	494	200	294	9	-	485	464	162	162	-	302	-	19	2	-	-	323	34,91%
34	Nguyễn Thị Thuận	600	208	392	4	1	595	522	265	263	2	255	2	56	13	1	3	330	50,77%
35	Nguyễn Thanh Tú	414	179	235	1	1	412	369	143	143	-	226	-	38	5	-	-	269	38,75%
36	Lâm Phạm Nguyên Hiền	518	225	293	6	-	512	488	228	223	5	260	-	24	-	-	-	284	46,72%
37	Nguyễn Cảnh Thân	572	322	250	20	-	552	399	219	219	-	180	-	138	15	-	-	333	54,89%
38	Vũ Đức Thiện	423	215	208	19	-	404	354	187	186	1	167	-	22	28	-	-	217	52,82%
39	Nguyễn Thị Nhung	421	203	218	9	-	412	335	181	181	-	153	1	71	2	2	2	231	54,03%
40	Đinh Thanh Trung	289	152	137	-	-	289	260	58	58	-	202	-	22	7	-	-	231	22,31%
4	Chi cục THADS TP. Bến Cát	3.163	882	2.281	66	-	3.097	2.880	1.624	1.616	8	1.256	-	126	29	3	59	1.473	56,39%
41	Nguyễn Thị Kim Hiền	16	-	16	-	-	16	16	16	16	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
42	Lê Thanh Việt	397	91	306	11	-	386	372	227	227	-	145	-	10	-	-	4	159	61,02%
43	Nguyễn Thái Hòa	525	98	427	-	-	525	525	333	331	2	192	-	-	-	-	-	192	63,43%

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:								Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới					Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ thi hành án	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Đang thi hành							Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
44	Đỗ Văn Tuấn	642	155	487	11	-	631	596	332	331	1	264	-	9	20	-	6	299	55,70%
45	Nguyễn Thị Diệp	329	132	197	12	-	317	262	137	135	2	125	-	47	-	3	5	180	52,29%
46	Vũ Thụy Bảo Vân	396	154	242	13	-	383	348	169	168	1	179	-	9	1	-	25	214	48,56%
47	Hồ Thị Ngan	419	126	293	9	-	410	361	206	205	1	155	-	30	8	-	11	204	57,06%
48	Trịnh Thị Hà	20	-	20	-	-	20	20	20	20	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
49	Đoàn Minh Đạo	419	126	293	10	-	409	380	184	183	1	196	-	21	-	-	8	225	48,42%
5	Chi cục THADS TP.Tân Uyên	4.003	1.736	2.267	61	1	3.941	3.449	1.640	1.616	24	1.809	-	437	49	5	1	2.301	47,55%
50	Hồ Quý Sơn	69	11	58	1	-	68	62	58	58	-	4	-		6	-	-	10	93,55%
51	Lê Kim Liễu	531	302	229	9	-	522	433	155	154	1	278	-	65	24	-	-	367	35,80%
52	Nguyễn Hoàng Nam	724	360	364	10	-	714	623	266	263	3	357	-	90	1	-	-	448	42,70%
53	Lê Quốc Tính	832	429	403	5	-	827	690	289	287	2	401	-	121	12	4	-	538	41,88%
54	Nguyễn Tấn Quốc	638	275	363	9	-	629	562	282	272	10	280	-	62	5	-	-	347	39,18%
55	Nguyễn Ngọc Tô Như	465	165	300	12	1	452	408	231	227	4	177	-	43	1	-	-	221	56,62%
56	Tổng Phi Thanh	387	123	264	3	-	384	337	178	178	-	159	-	45	-	1	1	206	52,82%
57	Nguyễn Thanh Huỳnh	357	71	286	12	-	345	334	181	177	4	153	-	11	-	-	-	164	54,19%
6	Chi cục THADS huyện Dầu Tiếng	3.127	1.448	1.679	27	1	3.099	2.722	1.152	1.138	14	1.570	-	248	90	-	39	1.947	42,32%
58	Thái Văn Cần	599	258	341	1	1	597	505	273	272	1	232	-	63	26	-	3	324	54,06%
59	Nguyễn Ngọc Hùng	538	191	347	6	-	532	490	288	284	4	202	-	19	15	-	8	244	58,78%
60	Đỗ Thị Hòa	612	312	300	10	-	602	504	212	206	6	292	-	80	7	-	11	390	42,06%
61	Nguyễn Tuấn Hải	734	372	362	3	-	731	680	237	235	2	443	-	40	4	-	7	494	34,85%
62	Bùi Thanh Sang	362	161	201	2	-	360	327	75	75	-	252	-	26	4	-	3	285	22,94%
63	Thái Thị Kim Quý	282	154	128	5	-	277	216	67	66	1	149	-	20	34	-	7	210	31,02%
7	Chi cục THADS huyện Phú Giáo	1.807	697	1.110	34	-	1.773	1.419	648	644	4	771	-	287	65	-	2	1.125	45,67%
64	Nguyễn Văn Thanh	158	8	150	11	-	147	147	123	123	-	24	-	-	-	-	-	24	83,67%
65	Nguyễn Tấn Linh	578	228	350	9	-	569	442	194	193	1	248	-	112	14	-	1	375	43,89%
66	Nguyễn Thị Liệu	650	292	358	11	-	639	496	193	192	1	303	-	103	39	-	1	446	38,91%
67	Trần Quốc Việt	421	169	252	3	-	418	334	138	136	2	196	-	72	12	-	-	280	41,32%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ thi hành án			Trường hợp khác
									Chia ra:											
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
8	Chi cục THADS huyện Bàu Bàng	1.752	648	1.104	13	1	1.738	1.547	682	673	9	865	-	174	9	-	8	1.056	44,09%	
68	Nguyễn Văn Chiến	859	332	527	1	-	858	774	299	292	7	475	-	79	2	-	3	559	38,63%	
69	Trần Thanh Sơn	525	219	306	2	-	523	473	204	204	-	269	-	43	7	-	-	319	43,13%	
70	Lê Thị Thiên Thu	368	97	271	10	1	357	300	179	177	2	121	-	52	-	-	5	178	59,67%	
9	Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên	1.186	541	645	22	1	1.163	963	462	447	15	501	-	118	73	-	9	701	47,98%	
71	Nguyễn Tuyết Phương	12	2	10	-	-	12	12	10	10	-	2	-	-	-	-	-	2	83,33%	
72	Lê Hoàng Phương	274	102	172	15	-	259	239	156	148	8	83	-	1	15	-	4	103	65,27%	
73	Phan Minh Châu	363	226	137	1	-	362	281	98	95	3	183	-	60	17	-	4	264	34,88%	
74	Trần Thị Vân Anh	302	196	106	3	-	299	225	55	51	4	170	-	37	36	-	1	244	24,44%	
75	Nguyễn Minh Hải	235	15	220	3	1	231	206	143	143	-	63	-	20	5	-	-	88	69,42%	

Ngày 29 tháng 6 năm 2025

KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lương Hồng Quang



Đỗ Văn Hùng

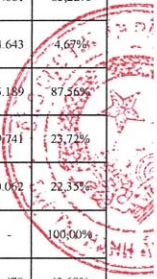
Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
09 tháng/năm 2025
(Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 30/6/2025)

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Bình Dương
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: 1000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn thi hành án (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		17.613.792.488	8.672.125.388	8.941.667.100	829.298.969	48.672.021	16.735.821.498	13.343.442.205	2.377.936.250	1.813.269.812	564.666.438	-	10.944.473.385	21.032.570	2.111.717.344	915.286.823	28.154.292	337.220.834	14.357.885.248	17,82%
I	Cục Thi hành án dân sự	1.758.409.940	696.357.877	1.062.052.063	10.059.401	96.239	1.748.254.300	1.383.498.249	466.063.832	320.635.005	145.428.827	-	917.434.417	-	295.303.999	69.452.052	-	-	1.282.190.468	33,69%
1	Nguyễn Thị Trúc Lam	2.271.492	2.187.359	84.133	-	-	2.271.492	1.323.715	1.218.156	1.218.156	-	-	105.559	-	947.777	-	-	-	1.053.336	92,03%
2	Đỗ Văn Hùng	6.002	2.402	3.600	-	-	6.002	6.002	2.700	2.700	-	-	3.302	-	-	-	-	-	3.302	44,99%
3	Nguyễn Quang Hòa	234.167	232.367	1.800	-	-	234.167	234.167	39.210	39.210	-	-	194.957	-	-	-	-	-	194.957	16,74%
4	Nguyễn Việt Hòa	13.393.292	11.710.892	1.682.400	-	-	13.393.292	8.720.776	7.432.231	1.684.050	5.748.181	-	1.288.545	-	4.672.516	-	-	-	5.961.061	85,22%
5	Nguyễn Văn Hoành	291.647.637	116.303.992	175.343.645	25.000	-	291.622.637	238.183.575	11.117.994	5.298.536	5.819.458	-	227.065.581	-	43.441.486	9.997.576	-	-	280.504.643	4,67%
6	Nguyễn Quang Truyền	258.480.950	17.687.764	240.793.186	3.014.227	-	255.466.723	249.466.723	218.421.534	87.043.150	131.378.384	-	31.045.189	-	-	6.000.000	-	-	37.045.189	87,56%
7	Nguyễn Văn Dương	320.023.922	254.547.211	65.476.711	533.096	80.000	319.410.826	126.282.199	29.951.085	28.072.760	1.878.325	-	96.331.114	-	177.374.578	15.754.049	-	-	289.459.741	23,72%
8	Ngô Thị Hoa	30.986.223	15.934.507	15.051.716	1.974.295	-	29.011.928	26.271.761	5.871.866	5.295.356	576.510	-	20.399.895	-	2.740.166	1	-	-	23.140.062	22,35%
9	Trương Công Hân	1.031.107	-	1.031.107	372.700	-	658.407	658.407	658.407	658.407	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
10	Võ Trí Dũng	368.854.386	69.274.910	299.579.476	708.323	-	368.146.063	361.042.404	157.719.593	157.719.593	-	-	203.322.811	-	7.103.659	-	-	-	210.426.470	43,68%
11	Đinh Hữu Tính	147.264.934	95.438.899	51.826.035	993.960	-	146.270.974	145.597.161	2.722.710	2.722.710	-	-	142.874.451	-	673.811	2	-	-	143.548.264	1,87%
12	Nguyễn Thị Thu Hiền	212.473.620	64.830.599	147.643.021	-	-	212.473.620	155.759.995	1.450.307	1.450.307	-	-	154.309.688	-	56.713.625	-	-	-	211.023.313	0,93%
13	Huỳnh Mạnh Tiến	97.327.660	47.506.025	49.821.635	2.200.200	-	95.127.460	55.790.655	20.511.010	20.483.041	27.969	-	35.279.645	-	1.636.381	37.700.424	-	-	74.616.450	36,76%
14	Hồ Thị Hương	1.500.561	-	1.500.561	-	16.239	1.484.322	1.484.322	95.268	95.268	-	-	1.389.054	-	-	-	-	-	1.389.054	6,42%
15	Lương Hồng Quang	12.902.079	700.950	12.201.129	237.600	-	12.664.479	12.664.479	8.840.053	8.840.053	-	-	3.824.426	-	-	-	-	-	3.824.426	69,80%
16	Trịnh Thị Nga	11.908	-	11.908	-	-	11.908	11.908	11.708	11.708	-	-	200	-	-	-	-	-	200	98,32%
II	Các Chi cục THADS	15.855.382.548	7.975.767.511	7.879.615.037	819.239.568	48.575.782	14.987.567.198	11.959.943.956	1.911.872.418	1.492.634.807	419.237.611	-	10.027.038.968	21.032.570	1.816.413.345	845.834.771	28.154.292	337.220.834	13.075.694.780	15,99%
1	Chi cục THADS TP.Thủ Dầu Một	2.975.580.364	1.700.572.351	1.275.008.013	125.312.914	73.181	2.850.194.269	2.122.303.883	180.314.494	151.452.188	28.862.306	-	1.924.822.219	17.167.170	431.207.754	279.293.125	-	17.389.507	2.669.879.775	8,50%
17	Lý Khắc Châu	17.501	-	17.501	-	-	17.501	17.501	17.501	17.501	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
18	Lưu Thị Huyền Nga	450.176.288	167.814.459	282.361.829	38.128.173	48.980	411.999.135	375.343.111	62.507.629	55.205.813	7.301.816	-	312.835.482	-	17.245.455	19.410.569	-	-	349.491.506	16,65%



STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn thi hành án (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA									
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
19	Nguyễn Trương Bảo Lâm	823.040.681	540.963.797	282.076.884	46.543.754	24.000	776.472.927	640.275.107	26.557.413	25.667.299	890.114	-	613.717.694	-	127.999.869	3.400.822	-	4.797.129	749.915.514	4,15%	
20	Trịnh Thị Hằng	674.389.598	508.458.333	165.931.265	779.760		673.609.838	308.920.169	17.501.524	10.112.127	7.389.397	-	291.418.645	-	142.355.342	222.334.327	-	-	656.108.314	5,67%	
21	Nguyễn Ngọc Tú Anh	327.382.337	165.560.473	161.821.864	2.723.401	-	324.658.936	247.578.773	32.609.392	30.043.604	2.565.788	-	197.802.211	17.167.170	74.725.985	2.354.178	-	-	292.049.544	13,17%	
22	Đặng Thành Thái	413.779.747	211.736.679	202.043.068	17.504.669	-	396.275.078	288.129.909	12.077.279	11.693.279	384.000	-	276.052.630	-	63.759.562	31.793.229	-	12.592.378	384.197.799	4,19%	
23	Nguyễn Thị Yến Thi	286.794.212	106.038.610	180.755.602	19.633.157	201	267.160.854	262.039.313	29.043.756	18.712.565	10.331.191	-	232.995.557	-	5.121.541	-	-	-	238.117.098	11,08%	
2	Chi cục THADS TP. Thuận An	2.603.801.648	1.653.317.437	950.484.211	75.751.797	35.125.963	2.492.923.888	1.892.995.549	509.715.399	308.062.259	201.653.140	-	1.381.556.830	1.723.320	553.812.182	16.569.488	-	29.546.669	1.983.208.489	26,93%	
24	Bùi Thị Trúc Linh	2.116.441	1.844.666	271.775	31.689	-	2.084.752	2.084.752	1.897.032	1.897.032	-	-	187.720	-	-	-	-	-	187.720	91,00%	
25	Nguyễn Từ Quyết Tiến	409.739.395	300.446.778	109.292.617	-	-	409.739.395	134.725.478	35.905.786	14.823.720	21.082.066	-	98.819.692	-	272.796.119	2.217.798	-	-	373.833.609	26,65%	
26	Nguyễn Thị Hồng	178.048.408	77.683.963	100.364.445	727.373	1.288.460	176.032.575	155.906.865	8.704.035	8.704.035	-	-	145.536.610	1.666.220	20.125.710	-	-	-	167.328.540	5,58%	
27	Nguyễn Thị Ngọc Bé	976.151.763	571.811.271	404.340.492	37.852.856	-	938.298.907	788.973.400	267.099.422	209.599.833	57.499.589	-	521.873.978	-	121.331.996	2.249.384	-	25.744.127	671.199.485	33,85%	
28	Nguyễn Thị Thu Duyên	851.280.033	559.648.152	291.631.881	20.509.656	33.719.943	797.050.434	701.830.646	178.153.300	61.022.215	117.131.085	-	523.677.346	-	81.940.156	9.571.352	-	3.708.280	618.897.134	25,38%	
29	Nguyễn Thị Xuân	186.465.608	141.882.607	44.583.001	16.630.223	117.560	169.717.825	109.474.408	17.955.824	12.015.424	5.940.400	-	91.461.484	57.100	57.618.201	2.530.954	-	94.262	151.762.001	16,40%	
3	Chi cục THADS TP. Dĩ An	3.610.397.621	1.640.538.495	1.969.859.126	331.506.947	10.498.100	3.268.392.574	2.935.878.955	360.941.860	294.555.057	66.386.803	-	2.572.795.015	2.142.080	229.478.688	66.017.108	2.886.237	34.131.586	2.907.450.714	12,29%	
30	Đỗ Tấn Quốc	395.967.092	23.556.793	372.410.299	5.159.900	-	390.807.192	390.807.192	1.948.714	1.948.714	-	-	388.858.478	-	-	-	-	-	388.858.478	0,50%	
31	Phạm Văn Bình	513.594.040	370.136.556	143.457.484	109.308.328	-	404.285.712	277.149.746	27.475.167	26.298.281	1.176.886	-	249.674.579	-	99.568.207	-	-	27.567.759	376.810.545	9,91%	
32	Đào Ngọc Hồng	593.961.045	163.875.945	430.085.100	8.470.485	3.098.300	582.392.260	575.073.679	18.164.669	9.573.719	8.590.950	-	556.909.010	-	5.718.581	1.600.000	-	-	564.227.591	3,16%	
33	Đoàn Thị Thanh Thương	140.184.002	77.526.381	62.657.621	15.732.087	-	124.451.915	117.510.298	3.761.637	3.136.515	625.122	-	113.748.661	-	6.575.131	366.486	-	-	120.690.278	3,20%	
34	Nguyễn Thị Thuận	236.163.617	131.239.866	104.923.751	1.927.561	13.800	234.222.256	219.179.665	57.899.136	57.722.546	176.590	-	160.538.449	742.080	5.379.086	3.099.677	1	6.563.827	176.323.120	26,42%	
35	Nguyễn Thanh Tú	213.471.956	133.720.331	79.751.625	10.151.075	7.386.000	195.934.881	171.293.043	34.600.342	32.474.132	2.126.210	-	136.692.701	-	15.196.938	9.444.900	-	-	161.334.539	20,20%	
36	Lâm Phạm Nguyễn Hiền	272.697.603	78.380.956	194.316.647	19.065.955	-	253.631.648	246.085.447	77.373.885	32.254.028	45.119.857	-	168.711.562	-	7.546.201	-	-	-	176.257.763	31,44%	
37	Nguyễn Cảnh Thân	349.604.916	179.194.880	170.410.036	13.475.963	-	336.128.953	299.772.376	78.763.597	72.954.517	5.809.080	-	221.008.779	-	17.849.152	18.507.425	-	-	257.365.356	26,27%	
38	Vũ Đức Thiện	380.905.207	143.607.696	237.297.511	126.604.861	-	254.300.346	218.915.536	11.299.780	8.784.645	2.515.135	-	207.615.756	-	3.070.995	32.313.815	-	-	243.000.566	5,16%	
39	Nguyễn Thị Nhung	199.824.921	115.039.225	84.785.696	21.610.732	-	178.214.189	116.597.414	20.422.355	20.422.355	-	-	94.775.059	1.400.000	58.190.799	539.740	2.886.236	-	157.791.834	17,52%	
40	Đinh Thanh Trung	314.023.222	224.259.866	89.763.356	-	-	314.023.222	303.494.559	29.232.578	28.985.605	246.973	-	274.261.981	-	10.383.598	145.065	-	-	284.790.644	9,63%	

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn thi hành án (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
									Chia ra:											
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
4	Chi cục THADS TP. Bến Cát	1.745.284.105	553.987.342	1.191.296.763	160.143.100	-	1.585.141.005	1.382.175.428	236.903.234	174.336.441	62.566.793	-	1.145.272.194	-	66.115.358	28.174.612	314.432	108.361.175	1.348.237.771	17,14%
41	Nguyễn Thị Kim Hiền	312.359	-	312.359	-	-	312.359	312.359	312.359	312.359	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
42	Lê Thanh Việt	389.541.195	41.329.557	348.211.638	7.640.173	-	381.901.022	379.389.121	3.340.764	3.340.764	-	-	376.048.357	-	1.880.550	-	-	631.351	378.560.258	0,88%
43	Nguyễn Thái Hòa	204.466.035	71.928.732	132.537.303	11.055.629	-	193.410.406	193.410.406	65.796.633	15.437.362	50.359.271	-	127.613.773	-	-	-	-	-	127.613.773	34,02%
44	Đỗ Văn Tuấn	377.688.301	140.329.407	237.358.894	22.790.840	-	354.897.461	275.539.564	88.082.020	86.441.386	1.640.634	-	187.457.544	-	13.888.192	16.546.947	-	48.922.758	266.815.441	31,97%
45	Nguyễn Thị Diệp	128.863.388	31.875.252	96.988.136	67.416.192	-	61.447.196	42.392.932	7.923.365	7.683.762	239.603	-	34.469.567	-	10.595.382	-	314.432	8.144.450	53.523.831	18,69%
46	Vũ Thụy Bảo Vân	287.187.225	102.123.445	185.063.780	9.982.237	-	277.204.988	227.974.485	34.193.553	28.965.722	5.227.831	-	193.780.932	-	18.535.594	54.000	-	30.640.909	243.011.435	15,00%
47	Hồ Thị Ngạn	207.285.078	122.632.729	84.652.349	18.002.475	-	189.282.603	145.902.620	24.165.009	19.139.555	5.025.454	-	121.737.611	-	20.219.993	11.573.665	-	11.586.325	165.117.594	16,56%
48	Trịnh Thị Hà	305.079	-	305.079	-	-	305.079	305.079	305.079	305.079	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
49	Đoàn Minh Đạo	149.635.445	43.768.220	105.867.225	23.255.554	-	126.379.891	116.948.862	12.784.452	12.710.452	74.000	-	104.164.410	-	995.647	-	-	8.435.382	113.595.439	10,93%
5	Chi cục THADS TP.Tân Uyên	1.822.833.124	934.216.465	888.616.659	79.112.807	1.253.412	1.742.466.905	1.273.654.075	200.364.336	173.200.152	27.164.184	-	1.073.289.739	-	256.605.808	107.151.618	24.953.623	80.101.781	1.542.102.569	15,73%
50	Hồ Quý Sơn	95.777.087	93.105.581	2.671.506	58.010	-	95.719.077	5.512.779	2.676.606	2.676.606	-	-	2.836.173	-	-	90.206.298	-	-	93.042.471	48,55%
51	Lê Kim Liễu	120.875.139	60.480.796	60.394.343	3.693.797	-	117.181.342	83.756.333	4.060.446	3.762.886	297.560	-	79.695.887	-	33.392.532	32.477	-	-	113.120.896	4,83%
52	Nguyễn Hoàng Nam	254.708.996	113.141.927	141.567.069	39.886.958	-	214.822.038	172.283.114	58.843.613	51.084.948	7.758.665	-	113.439.501	-	42.495.924	43.000	-	-	155.978.425	34,16%
53	Lê Quốc Tinh	410.989.764	232.413.249	178.576.515	65.118	-	410.924.646	260.423.613	44.745.356	43.570.544	1.174.812	-	215.678.257	-	125.403.967	16.862.239	8.234.827	-	366.179.290	17,18%
54	Nguyễn Tấn Quốc	205.355.707	96.821.858	108.533.849	8.843.004	-	196.512.703	177.483.025	34.698.423	18.244.698	16.453.725	-	142.784.602	-	19.027.074	2.604	-	-	161.814.280	19,55%
55	Nguyễn Ngọc Tổ Như	222.914.098	135.745.698	87.168.400	16.727.189	1.253.412	204.933.497	189.474.414	19.265.546	18.102.373	1.163.173	-	170.208.868	-	15.454.083	5.000	-	-	185.667.951	10,17%
56	Tổng Phi Thanh	299.867.422	134.532.327	165.335.095	2.979.206	-	296.888.216	183.578.665	15.835.311	15.835.311	-	-	167.743.354	-	16.488.974	-	16.718.796	80.101.781	281.052.905	8,63%
57	Nguyễn Thanh Huỳnh	212.344.911	67.975.029	144.369.882	6.859.525	-	205.485.386	201.142.132	20.239.035	19.922.786	316.249	-	180.903.097	-	4.343.254	-	-	-	185.246.351	10,06%
6	Chi cục THADS huyện Dầu Tiếng	857.699.064	377.683.904	480.015.160	17.966.570	305.476	839.427.018	676.091.852	183.438.355	174.215.769	9.222.586	-	492.653.497	-	85.102.683	37.487.664	-	40.744.819	655.988.663	27,13%
58	Thái Văn Căn	126.934.584	69.743.908	57.190.676	177.300	290.976	126.466.308	94.442.584	24.273.994	23.585.593	688.401	-	70.168.590	-	12.982.949	13.878.215	-	5.162.560	102.192.314	25,70%
59	Nguyễn Ngọc Hùng	191.986.059	63.650.309	128.335.750	6.934.002	-	185.052.057	165.329.992	66.334.384	62.359.170	3.975.214	-	98.995.608	-	8.255.623	8.640.492	-	2.825.950	118.717.673	40,12%
60	Đỗ Thị Hòa	192.875.460	109.327.039	83.548.421	5.709.797	-	187.165.663	121.215.505	37.293.506	34.043.126	3.250.380	-	83.921.999	-	46.852.089	2.804.814	-	16.293.255	149.872.157	30,77%
61	Nguyễn Tuấn Hải	167.776.826	69.785.913	97.990.913	328.800	14.500	167.433.526	154.092.061	19.471.914	18.561.630	910.284	-	134.620.147	-	7.322.598	2.673.944	-	3.344.923	147.961.612	12,64%
62	Bùi Thanh Sang	118.184.387	36.998.854	81.185.533	101.850	-	118.082.537	99.888.134	28.623.380	28.573.380	50.000	-	71.264.754	-	8.285.803	2.712.000	-	7.196.600	89.459.157	28,66%

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn thi hành án (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
63	Thái Thị Kim Quý	59.941.748	28.177.881	31.763.867	4.714.821	-	55.226.927	41.123.576	7.441.177	7.092.870	348.307	-	33.682.399	-	1.403.621	6.778.199	-	5.921.531	47.785.750	18,09%
7	Chi cục THADS huyện Phú Giáo	899.746.485	483.729.939	416.016.546	16.330.399	-	883.416.086	716.056.266	68.774.530	56.722.258	12.052.272	-	647.281.736	-	53.719.590	112.572.713	-	1.067.517	814.641.556	9,60%
64	Nguyễn Văn Thanh	1.413.730	53.291	1.360.439	390.150	-	1.023.580	1.023.580	863.118	863.118	-	-	160.462	-	-	-	-	-	160.462	84,32%
65	Nguyễn Tấn Linh	323.464.210	179.517.825	143.946.385	2.452.752	-	321.011.458	258.569.543	14.287.164	13.848.508	438.656	-	244.282.379	-	22.806.060	38.568.339	-	1.067.516	306.724.294	5,53%
66	Nguyễn Thị Liễu	355.867.127	197.734.754	158.132.373	3.229.719	-	352.637.408	266.771.561	42.021.036	32.930.334	9.090.702	-	224.750.525	-	15.725.235	70.140.611	-	1	310.616.372	15,75%
67	Trần Quốc Việt	219.001.418	106.424.069	112.577.349	10.257.778	-	208.743.640	189.691.582	11.603.212	9.080.298	2.522.914	-	178.088.370	-	15.188.295	3.863.763	-	-	197.140.428	6,12%
8	Chi cục THADS huyện Bàu Bàng	719.328.925	309.016.980	410.311.945	2.895.575	2	716.433.348	577.944.001	91.319.185	82.518.267	8.800.918	-	486.624.816	-	110.159.945	4.372.323	-	23.957.079	625.114.163	15,80%
68	Nguyễn Văn Chiến	349.901.556	126.832.232	223.069.324	2.678.074	1	347.223.481	301.304.933	47.677.359	42.934.558	4.742.801	-	253.627.574	-	44.075.148	268.314	-	1.575.086	299.546.122	15,82%
69	Trần Thanh Sơn	177.963.646	87.884.159	90.079.487	400	-	177.963.246	159.107.318	26.223.852	26.223.852	-	-	132.883.466	-	14.751.919	4.104.009	-	-	151.739.394	16,48%
70	Lê Thị Thiên Thu	191.463.723	94.300.589	97.163.134	217.101	1	191.246.621	117.531.750	17.417.974	13.359.857	4.058.117	-	100.113.776	-	51.332.878	-	-	22.381.993	173.828.647	14,82%
9	Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên	620.711.212	322.704.598	298.006.614	10.219.459	1.319.648	609.172.105	382.843.947	80.101.025	77.572.416	2.528.609	-	302.742.922	-	30.211.337	194.196.120	-	1.920.701	529.071.080	20,92%
71	Nguyễn Tuyết Phương	165.511	15.002	150.509	-	-	165.511	165.511	151.509	151.509	-	-	14.002	-	-	-	-	-	14.002	91,54%
72	Lê Hoàng Phương	104.524.399	49.007.921	55.516.478	8.182.424	-	96.341.975	88.160.969	31.487.967	29.828.403	1.659.564	-	56.673.002	-	29.500	6.307.461	-	1.844.045	64.854.008	35,72%
73	Phan Minh Châu	187.512.233	114.357.322	73.154.911	-	-	187.512.233	169.393.875	42.611.190	42.039.868	571.322	-	126.782.685	-	5.327.645	12.714.607	-	76.106	144.901.043	25,16%
74	Trần Thị Vân Anh	251.379.202	122.393.669	128.985.533	23.400	-	251.355.802	63.152.980	1.414.614	1.267.058	147.556	-	61.738.366	-	15.327.560	172.874.712	-	550	249.941.188	2,24%
75	Nguyễn Minh Hải	77.129.867	36.930.684	40.199.183	2.013.635	1.319.648	73.796.584	61.970.612	4.435.745	4.285.578	150.167	-	57.534.867	-	9.526.632	2.299.340	-	-	69.360.839	7,16%

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lương Hồng Quang

Ngày 29 tháng 6 năm 2025

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Đỗ Văn Hùng